

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN**

*ALPHA SEVEN GROUP
JOINT STOCK COMPANY*

Số: 39/2026/CV-A7

No: 39/2026/CV-A7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - State Securities Commission of Vietnam

- Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Alpha Seven thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, Alpha Seven Group Joint Stock Company discloses its Q1/2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

**Organization Name: ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK
COMPANY**

- Mã chứng khoán: DL1

Stock code: DL1

- Địa chỉ: Lô I3- 6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tan Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

- Điện thoại liên hệ: 028.3736.7187

Fax: 028.3736.7187

Contact phone: 028.3736.7187

Fax: 028.3736.7187

- Email: info@a7group.vn

Website: <http://www.a7group.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of the Announcement:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

The Financial statements Q1/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate financial statements (for a public company without subsidiaries and a superior accounting unit with affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated financial statements (for a public company with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

Combined financial statements (for a public company with affiliated accounting units that have an independent accounting system).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring an explanation of reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The auditing organization issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for reviewed/audited financial statements):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

The after-tax profit in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or shifts from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2025):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The after-tax profit in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The after-tax profit in the reporting period is a loss, or it shifts from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanatory document in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn:

This information was published on the Company's website on 29/04/2026 at the following link:

⇒ <https://a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-caoi-tai-chinh.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo Quý 1 năm 2026.

Report on transactions with a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the Q1/2026 reporting period.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: Không có.

In cases where the public company has transactions, it is required to fully report the following details: None.

- Nội dung giao dịch:

Transaction content:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

The transaction value ratio to the company's total assets (%) (based on the most recent financial statements).;

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Transaction completion date:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby confirm that the information provided above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm:

Attached Document:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026; Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm quý 1 năm 2026; Giải trình chênh lệch 10% LNST quý 1 năm 2026
- Consolidated financial statements for Q1/2026; Parent company financial statements for Q1/2026; Explanation of a 10% difference in after-tax profit for Q1/2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Organization Representative

Legal Representative

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, full name, position, seal)



Nguyễn Đình Trạc

**ALPHA SEVEN GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

No: 38/2025/CV-A7

*“Re: Explanation regarding the Q1
2026 Financial Statements”*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

HCM City, April 29, 2026

**To: The State Securities Commission of Vietnam
Hanoi Stock Exchange**

- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market;

- Pursuant to the separate and consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 of Alpha Seven Group Joint Stock Company;

The Company hereby provides an explanation for the differences in profit after corporate income tax (CIT), which have changed by 10% or more compared to the same period of the previous year, as follows:

I. In the Separate Income Statement :

Indicator	Separate Financial Statements Q1/2026	Separate Financial Statements Q1/2025	Difference
Profit after corporate income tax	3.418.381.797	24.743.868.320	(21.325.486.523)



Profit after corporate income tax (CIT) for the first quarter of 2026 reached VND 3.418 billion, decreasing by VND 21.325 billion compared to the same period in 2025, due to the following reasons:

- Revenue from sales and provision of services in Q1 2026 increased by VND 1.181 billion, equivalent to 21.58% compared to the same period in 2025. However, cost of goods sold increased by 53.32%, resulting in gross profit from sales and services in Q1 2026 increasing by only 9.0% compared to the same period in 2025;

- Financial income in Q1 2026 decreased by VND 26.316 billion compared to the same period in 2025;

- Financial expenses in Q1 2026 decreased by VND 4.922 billion compared to the same period in 2025;

- - General and administrative expenses in Q1 2026 increased by VND 61 million compared to the same period in 2025.

Based on the above main factors, profit after corporate income tax (CIT) in Q1 2026 recorded a profit of VND 3.418 billion, decreasing compared to the same period in 2025.

II. In the Consolidated Income Statement:

Indicator	Consolidated Financial Statements Q1/2026	Consolidated Financial Statements Q1/2025	Difference
Profit after corporate income tax	48.064.764.812	27.530.074.619	20.534.690.193

Profit after corporate income tax (CIT) for the first quarter of 2026 recorded a profit of VND 48.064 billion, increasing by VND 20.534 billion compared to the same period in 2025, due to the following reasons:

- Revenue from sales and provision of services in Q1 2026 increased by VND 38.489 billion, equivalent to 21.42% compared to the same period in 2025. Cost of goods sold decreased by VND 1.415 billion, resulting in gross profit from sales and services in Q1 2026 increasing by VND 39.903 billion compared to the same period in 2025;

- Financial income in Q1 2026 increased by VND 1.319 billion compared to the same period in 2025, mainly due to an increase in financial income from subsidiaries;

- Financial expenses in Q1 2026 increased by VND 18.678 billion compared to the same period in 2025;

- Selling expenses in Q1 2026 decreased by VND 2.778 billion compared to the same period in 2025;

- General and administrative expenses in Q1 2026 decreased by VND 6.265 billion compared to the same period in 2025.

- Based on the above key factors, profit after corporate income tax (CIT) for Q1 2026 reached VND 48.064 billion, increasing compared to the same period in 2025..

The above is the Company's explanation regarding the fluctuations in business results in the separate and consolidated Financial Statements for Q1 2026 compared to the same period in 2025.

Respectfully!

Recipients:

- As above;
- Filed in Accounting Department

Chief Executive Officer



NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

Enterprise – Consolidated Statement of Financial Position
dated March 31, 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
ASSETS			3,327,848,189,661	3,131,673,975,438
A- CURRENT ASSETS	100		874,133,697,742	1,566,058,906,343
I. Cash and cash equivalents	110		286,271,062,801	89,069,985,609
1. Cash	111	V.1	286,271,062,801	89,069,985,609
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120		247,943,384,363	526,141,713,873
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122		-	-
3. Short-term held-to-maturity investments	123	V.2	247,943,384,363	526,141,713,873
4. Provision for impairment of short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	130		258,203,630,245	894,439,779,984
1. Short-term trade receivables	131	V.3	100,243,352,740	161,204,596,806
2. Short-term advances to suppliers	132	V.4	39,652,521,299	48,740,107,111
3. Contract assets from construction progress	134			
4. Other short-term receivables	135	V.5a	129,051,070,045	685,831,497,823
6. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	136	V.6	(11,728,881,586)	(2,321,989,503)
7. Shortage assets awaiting resolution	137		985,567,747	985,567,747
IV. Inventories	140		75,853,249,796	52,814,851,867
1. Inventories	141	V.7	90,655,412,420	67,466,662,174
2. Allowance for inventory devaluation (*)	142		(14,802,162,624)	(14,651,810,307)
V. Short-term biological assets	150			
1. Livestock for single-use production (short-term)	151			
2. Seasonal crops or single-harvest crops (short-term)	152			
3. Allowance for impairment of short-term biological assets (*)	153			
VI. Other current assets	160		5,862,370,537	3,592,575,010
1. Prepaid expenses (short-term)	161	V.8a	1,683,004,551	771,135,409
2. Input VAT deductible	162		4,036,091,705	2,636,675,939
3. Taxes and other receivables from the State	163		143,274,281	184,763,662
4. Government bond repurchase transactions	164			
5. Other current assets	165			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,453,714,491,919	1,565,615,069,095
I. Long-term receivables	210		2,064,375,501	2,064,375,501
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212			
3. Other long-term receivables	215	V.5a	2,064,375,501	2,064,375,501
4. Allowance for doubtful long-term receivables (*)	216			
II. Fixed assets	220		1,329,127,661,109	797,854,720,775
1. Tangible fixed assets	221	V.9	1,195,031,193,636	689,124,692,865
- Historical cost	222		3,130,857,643,964	1,850,237,365,822
- Accumulated depreciation (*)	223		(1,935,826,450,328)	(1,161,112,672,957)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.10	134,096,467,473	108,730,027,910
- Historical cost	228		134,811,770,315	109,182,881,423
- Accumulated depreciation (*)	229		(715,302,842)	(452,853,513)
III. Long-term biological assets	230			
1. Livestock for periodic production	231			
a. Livestock not yet mature	232			
b. Mature livestock	233			
- Historical cost	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Livestock for single-use production (long-term)	236			

3. Seasonal crops or single-harvest crops (long-term)	237			
4. Allowance for impairment of long-term biological assets (*)	238			
IV. Investment property	240	V.11	-	-
- Historical cost	241		1,891,892,974	1,891,892,974
- Accumulated depreciation (*)	242		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
V. Long-term work in progress assets	250		3,956,452,975	824,656,478
1. Long-term production and business in progress	251			
2. Construction in progress	252	V.12	3,956,452,975	824,656,478
VI. Long-term financial investments	260		670,408,040,564	554,419,528,081
1. Investment in subsidiaries	261		-	-
2. Investment in joint ventures and associates	262	V.13	353,750,000,000	269,910,246,265
3. Capital contributions in other entities	263	V.13	29,818,253,952	29,899,281,816
4. Allowance for impairment of long-term investments (*)	264		-	-
5. Long-term held-to-maturity investments	265	V.2c	286,839,786,612	254,610,000,000
6. Allowance for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Other long-term assets	270		448,157,961,770	210,451,788,260
1. Long-term prepaid expenses	271	V.8b	104,121,840,949	97,256,377,738
2. Deferred tax assets	272		820,310,662	822,539,767
3. Long-term spare parts, materials, replacement equipment	273			
4. Other long-term assets	274			
5. Goodwill	279	V.14	343,215,810,159	112,372,870,755
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		3,327,848,189,661	3,131,673,975,438
LIABILITIES AND EQUITY			3,327,848,189,661	3,131,673,975,438
C. LIABILITIES	300		1,290,614,732,365	1,782,096,309,575
I. Current liabilities	310		695,088,637,854	1,248,097,486,839
1. Short-term trade payables	311	V.15	96,670,246,59€	127,595,852,456
2. Short-term advances from customers	312	V.16	28,840,450,40€	43,027,726,023
3. Dividends and profit payable	313			
4. Short-term taxes and state obligations	314	V.17	78,458,915,193	74,023,321,537
5. Payables to employees	315		17,489,827,11€	20,179,625,985
6. Short-term accrued expenses	316	V.18	34,455,851,625	58,315,216,008
7. Short-term contract liabilities (construction progress)	318		-	-
8. Short-term deferred revenue	319			
9. Other short-term payables	320	V.19	14,855,707,303	535,884,611,606
10. Short-term loans and finance lease liabilities	321	V.20a	418,987,435,11€	383,732,712,557
11. Short-term provisions	322		4,695,535,440	4,703,751,600
12. Bonus and welfare funds	323		634,669,067	634,669,067
13. Price stabilization fund	324			
14. Government bond repurchase transactions	325			
II. Non-current liabilities	330		595,526,094,511	533,998,822,736
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and state obligations	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Long-term deferred revenue	337			
6. Other long-term payables	338			
7. Long-term loans and finance lease liabilities	339	V.20b	592,680,696,595	524,443,793,040
8. Convertible bonds	340			
9. Preference shares	341			
10. Deferred tax liabilities	342		2,845,397,916	9,555,029,696
11. Long-term provisions	343			
12. Science and technology development fund	344			
D. OWNER'S EQUITY	400		2,037,233,457,296	1,349,577,665,863
		V.21	2,037,233,457,296	1,349,577,665,863
1. Owner's contributed capital	411		1,806,003,870,000	1,168,587,310,000
- Ordinary voting shares	411a		1,806,003,870,000	1,168,587,310,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412		486,691,820	684,685,820
3. Convertible bond option rights	413			
4. Other contributed capital	414		0	
5. Treasury shares (*)	415			
6. Asset revaluation differences	416			
7. Foreign exchange differences	417		13,480,303,408	12,947,238,369
8. Development investment fund	418		663,498,805	663,498,805
9. Other equity funds	419		-	-
10. Retained earnings	420		90,313,716,448	55,241,283,495
- Accumulated retained earnings from prior periods	420a		55,241,283,495	51,187,002,822

3725
 TỶ
 HÂN
 ĐOÀN
 SEVI
 HỒ C

- Current year retained earnings	420b		35,572,432,953	4,054,280,673
11. Non-controlling interest in equity	429		125,785,376,815	111,453,649,374
Total liabilities and equity (440= 300+400)	440		3,327,848,189,661	3,131,673,975,438

Prepared by

Chief Accountant

April 29, 2026

General Director

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh



Nguyễn Đình Trạc



ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY
ADDRESS: LOT I3-6 N2 Street, High-Tech PARK, Tăng Nhơn Phú WARD, HCM City
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Form No. B02-DN/HN
(In accordance with Circular 43/2026/TT-BTC
dated 20 April 2026 of the Minister of Finance)

Enterprise – Consolidated Statement of Profit or Loss
dated March 31, 2026

Indicator	Code	Notes	Quarter I		Cumulative figure from the beginning of the year to the end of this quarter.	
			This year	Previous year	This year	Previous year
1	2	3	4	5	4	5
1. Revenue from sales and service provision	01	VI.1	218,215,978,585	179,726,577,054	218,215,978,585	179,726,577,054
2. Deductions from revenue	02		1,085,825	0	1,085,825	-
3. Net revenue from sales and service provision	10		218,214,892,760	179,726,577,054	218,214,892,760	179,726,577,054
4. Cost of goods sold	11	VI.2	129,081,281,715	130,496,670,513	129,081,281,715	130,496,670,513
5. Gross profit from sales and service provision	20		89,133,611,045	49,229,906,541	89,133,611,045	49,229,906,541
6. Gain/loss from sales and liquidation of investment properties	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	VI.3	8,661,444,561	7,341,657,922	8,661,444,561	7,341,657,922
8. Financial expenses	23	VI.4	22,511,308,032	3,832,784,080	22,511,308,032	3,832,784,080
- Of which: Interest expense	24		22,318,375,305	7,066,855,566	22,318,375,305	7,066,855,566
9. Selling expenses	25	VI.5	940,892,266	3,719,121,192	940,892,266	3,719,121,192
10. General and administrative expenses	26	VI.6	23,636,584,686	29,901,971,577	23,636,584,686	29,901,971,577
11. Share of profit or loss in associates and joint ventures	27		-	8,047,830,841	-	8,047,830,841
12. Net profit from operating activities	30		50,706,270,622	27,165,518,455	50,706,270,622	27,165,518,455
13. Other income	31		29,125,094	878,382,766	29,125,094	878,382,766
14. Other expenses	32		45,021,013	11,284,490	45,021,013	11,284,490
15. Other profit	40		(15,895,919)	867,098,276	(15,895,919)	867,098,276
16. Total accounting profit before tax	50		50,690,374,703	28,032,616,731	50,690,374,703	28,032,616,731
17. Current corporate income tax expense	51	V.17	2,625,609,891	502,542,112	2,625,609,891	502,542,112
18. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
19. Profit after corporate income tax	60		48,064,764,812	27,530,074,619	48,064,764,812	27,530,074,619
20. Profit after tax attributable to owners of the parent company	61		35,572,432,953	14,960,471,216	35,572,432,953	14,960,471,216
21. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		12,492,331,859	12,569,603,403	12,492,331,859	12,569,603,403
22. Basic earnings per share (*)	70	VI.7	197	141	197	141
23. Diluted earnings per share (*)	71	VI.8	197	141	197	141

Prepared by

Hà Thị Phương Oanh

Chief Accountant

April 29, 2026
General Director



Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh

Nguyễn Đình Trạc

Enterprise – Consolidated Statement of Cash Flows – Indirect Method
 Dated March 31, 2026

Indicator	Code	Notes	Current year year-to-date cumulative up to the end of this quarter	Prior year year-to-date cumulative up to the end of this quarter
I. Cash flows from operating activities			0	0
1. Profit before tax	01		50,690,374,703	28,032,616,731
2. Adjustments for:			7,658,761,328	44,118,872,427
Depreciation of fixed assets and investment properties	02		46,138,461,558	29,733,982,231
Provisions	03		(52,735,922,246)	23,054,224,732
Foreign exchange gains/losses from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		0	0
Gains/losses from investing activities	05		(8,062,153,489)	(15,736,190,102)
Interest expense	06		22,318,375,505	7,066,855,566
Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		58,349,136,031	72,151,489,158
Increase/decrease in receivables	09		243,378,181,957	(30,074,683,644)
Increase/decrease in inventories	10		24,265,034,742	(25,627,678,031)
Increase/decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		169,499,384,952	42,701,228,627
Increase/decrease in prepaid expenses	12		(18,692,640,841)	661,436,619
Increase/decrease in trading securities	13		-	-
Interest paid on borrowings	14		(24,722,092,961)	(69,461,996,032)
Corporate income tax paid	15		(6,734,351,835)	(100,000,000)
Other cash inflows from operating activities	16		-	-
Other cash outflows for operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	20		445,342,652,045	(9,750,203,303)
II. Cash flows from investing activities			0	0
1. Payments for acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	5,651,535,843
2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Payments for loans granted and purchases of debt instruments of other entities	23		(400,230,549,264)	(95,749,435,312)
4. Proceeds from collection of loans and sales of debt instruments of other entities	24		449,973,376,719	137,379,482,703
5. Payments for investments in other entities	25		(991,166,560,000)	(80,132,016,548)
6. Proceeds from withdrawal of investments in other entities	26		-	-
7. Interest income, dividends and profit distributions received	27		16,153,333,651	27,450,782,741
Net cash flows from investing activities	30		(925,270,398,894)	(5,399,650,573)
III. Cash flows from financing activities				0
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from owners	31		637,416,560,000	-
2. Payments for capital contributions to owners and repurchase of issued shares	32		-	0
3. Proceeds from borrowings	33		275,835,591,857	71,848,836,391
4. Repayments of borrowings	34		(236,123,327,816)	(111,938,886,445)
5. Repayments of finance lease liabilities	35		0	0
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
Net cash flows from financing activities	40		677,128,824,041	(40,090,050,054)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		197,201,077,192	(55,239,903,930)
Cash and cash equivalents at beginning of period	60		89,069,985,609	152,088,431,637
Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents	61		0	0
Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	286,271,062,801	96,848,527,707

Prepared by

Chief Accountant

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh



Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

These notes form an integral part of, and should be read in conjunction with, the Consolidated Financial Statements for the financial year ended March 31, 2026 of Alpha Seven Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) and its 11 subsidiaries and 04 associates (hereinafter collectively referred to as the “Group”).

I. OPERATING CHARACTERISTICS

1. Form of capital ownership

Alpha Seven Group Joint Stock Company is a joint stock company.

2. Business segments

- Passenger transportation services;
- Bus station and parking services;
- Trading of stone, fertilizers, and agricultural products;
- Real estate business;
- Sale of commercial solar power.

3. Business lines

- Road freight transportation;
- Scheduled passenger transportation;
- Other supporting services related to transportation;
- Contract-based passenger transportation;
- Warehousing and storage services;
- Real estate business; development and operation of infrastructure and related services in industrial zones and urban areas; leasing of offices, factories, and residential properties;
- Construction of power facilities;
- Production of wind and solar power;
- Investment in the construction of parking facilities nationwide; bus station and parking services;
- Urban bus passenger transportation;
- Intercity and suburban bus transportation;
- Construction of industrial facilities and technical infrastructure;
- Manufacture of electronic components.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is 12 months.

5. Characteristics of the Group’s operations affecting the Financial Statements

In the third quarter of 2024, the Group acquired Mass Noble Investment Co., Ltd. and its subsidiaries. As a result, the Group’s business performance for the current year has fluctuated compared to the previous year. Profit after corporate income tax in 2025 increased 70,8% compared to the same period of the previous year.

6. Subsidiaries and Associates included in the consolidation**6.1 Total number of subsidiaries consolidated**

Total number of subsidiaries as at March 31, 2026: 11 companies

Number of subsidiaries included in the consolidation: 11 companies

Subsidiaries

Name of company	Principal business activities	At the end of the year			at the beginning of the year		
		Capital contribution ratio	Voting rights ratio	Interest ratio	Capital contribution ratio	Voting rights ratio	Interest ratio
1. DLG Ansen Electronics Co., Ltd. (direct subsidiary)	Manufacturing of consumer electronic products; manufacturing of measuring, testing, navigating, and control equipment; and manufacturing of electronic components.	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2. DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company (direct subsidiary) (*)	Production and business of solar power.	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%
3. Mass Noble Investment Co., Ltd. (direct subsidiary)	Manufacturing of components, equipment for electronics, telecommunications, and high technology.	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4. Ansen Investment Holdings Limited (indirect subsidiary) (**)	Investment.	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
5. Shine Profit Development Limited (indirect subsidiary) (**)	Design, manufacture, and trading of personal care products, home security products, and energy-saving products.	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
6. Greatrich Industrial Limited (indirect subsidiary) (**)	Manufacturing and trading of components for personal care products, home security products, and energy-saving products; investment activities.	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

Name of company	Principal business activities	At the end of the year			at the beginning of the year		
		Capital contribution ratio	Voting rights ratio	Interest ratio	Capital contribution ratio	Voting rights ratio	Interest ratio
7. Profit Metal Limited (indirect subsidiary) (**)	Manufacturing and trading of components for personal care products, home security products, and energy-saving products.	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
8. 東莞橋頭益發燈具有限公司 (indirect subsidiary) (**)	Manufacturing and trading of components for personal care products, home security products, and energy-saving products; investment activities.	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
9. 東莞利材塑膠製品有限公司 (indirect subsidiary) (**)	Manufacturing and trading of packaging products.	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
10. 東莞安迅電子有限公司 (indirect subsidiary) (**)	Manufacturing and trading of components for personal care products, home security products, and energy-saving products	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company	Investment and construction of transport infrastructure projects.	99,6%	99,6%	99,6%	-	-	-

(*) It became a subsidiary as Mr. Nguyễn Đình Trạc, who was appointed Chairman of the Board of Directors of DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company on January 2, 2022, concurrently serves as the General Director of the Company.

(**) It is a second-tier indirect subsidiary through Mass Noble Investment Co., Ltd.

6.2 Total number of associates.

- Total number of associates as at March 31, 2026: 04 companies

- Number of associates included in consolidation (accounted for using the equity method): 04 companies

Associates.

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

Name of company	Principal business activities	At the end of the year			At the beginning of the year		
		Capital contribution ratio	Voting rights ratio	Interest ratio	Capital contribution ratio	Capital contribution ratio	Interest ratio
1. Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company	Operation and management of road toll stations	-	-	-	29,0%	29,0%	29,0%
2.CP1 Wind Power Joint Stock Company	Wind power generation	45,5%	45,5%	45,5%	-	-	-
3.CP2 Wind Power Joint Stock Company	Wind power generation	45,9%	45,9%	45,9%	-	-	-
4.CP3 Solar Power Joint Stock Company (***)	Solar power generation	22,22%	22,22%	22,22%	-	-	-
5.Chu Puh 4 Solar Power Joint Stock Company (***)	Solar power generation	21,67%	21,67%	21,67%	-	-	-

(***) It is a second-tier indirect associate through DLG Ansen Electronics Co., Ltd.

7.Employees

As at the end of the accounting period, the Group had 651 employees (651 employees as at the beginning of the year).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**1. Fiscal Year**

The Group's fiscal year commences on January 1 and ends on December 31 of each calendar year.
The Company's Q1 2026 interim financial report covers the period from January 1, 2026 to March 31, 2026.

2. Accounting Currency

The accounting currency used in the accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS**1. Applicable Accounting Standards and Regulations**

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC; Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025; Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026, as well as other circulars providing guidance on the implementation of Accounting Standards issued by the Ministry of Finance in the preparation of the consolidated financial statements.

2. Statement of Compliance with Accounting Standards and Regulations

The Group's Board of Management confirms that the consolidated financial statements have been prepared in compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC; Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025; Circular No. 202/2014/TT-BTC dated

December 22, 2014; and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026, together with other guiding circulars issued by the Ministry of Finance for the preparation of consolidated financial statements.

IV. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of Preparation of the Consolidated Financial Statements

The consolidated financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows).

2. Basis of Consolidation

The consolidated financial statements of the Group comprise the financial statements of the Parent Company and its subsidiaries.

Subsidiaries

Subsidiaries are entities over which the Group has control over financial and operating policies. The financial statements of subsidiaries are prepared for the same accounting period as the Parent Company, using accounting policies consistent with those applied by the Parent Company. Adjustments are made for any differences in accounting policies to ensure consistency between subsidiaries and the Parent Company.

All intra-group balances and transactions, including unrealized gains arising from intra-group transactions, are fully eliminated. Unrealized losses are also eliminated unless costs cannot be recovered. Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group's shareholders and are presented separately in the consolidated income statement and consolidated balance sheet.

Subsidiaries are consolidated from the date on which control is obtained by the Parent Company and cease to be consolidated from the date on which such control ceases. Where control is lost, the consolidated financial statements include the results of operations for the portion of the reporting period during which control was maintained.

Financial statements of subsidiaries involved in business combinations under common control are included in the consolidated financial statements using the pooling of interests method (book value method). Other subsidiaries are consolidated using the acquisition method, whereby assets and liabilities are recognized at their fair values at the acquisition date.

Associates

Associates are entities over which the Group has significant influence but not control, typically evidenced by holding between 20% and 50% of the voting rights.

The Group applies the equity method to account for investments in associates in the consolidated financial statements. The consolidated financial statements include the Group's share of income and expenses of associates, accounted for under the equity method, after adjustments to align with the Group's accounting policies, from the date significant influence is obtained until the date it ceases.

When the Group's share of losses in an associate exceeds its interest in the associate under the equity method, the carrying amount of the investment (including any long-term investments, if any) is reduced to zero, and recognition of further losses is discontinued unless the Group has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

3. Cash and Cash Equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits with banks, cash in transit, and monetary gold.

Cash equivalents are short-term investments with an original maturity of no more than three months from the date of acquisition, readily convertible into known amounts of cash and subject to insignificant risk of changes in value.

4. Financial Investments

Trading Securities

Investments are classified as trading securities when they are held for trading purposes to earn profits.

Trading securities are initially recognized at cost. The cost of trading securities is determined based on the fair value of consideration paid at the transaction date plus transaction costs directly attributable to the acquisition.

The recognition date for trading securities is the date when the Company obtains ownership, specifically:

- For listed securities: at the trade date (T+0).
- For unlisted securities: at the date when ownership rights are legally transferred.

Interest, dividends, and profits earned prior to the acquisition date are deducted from the cost of the investment. Those earned after the acquisition date are recognized as financial income. Stock dividends are recorded by increasing the number of shares held without recognizing additional value.

Provision for diminution in value of trading securities is made for each type of security traded on the market where market value is lower than cost. For listed securities or those traded on UPCOM, fair value is determined based on the closing price at the reporting date. If no trading occurs on the reporting date, the fair value is based on the closing price of the most recent trading session prior to the reporting date.

Changes in the provision for diminution in value of trading securities at the reporting date are recognized in financial expenses.

Loans Receivable

Loans receivable are presented at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts represents estimated losses at the end of the accounting period for overdue loans or loans that are not yet due but are considered unlikely to be recoverable due to the borrower's bankruptcy, liquidation procedures, disappearance, or absconding.

Investments in Equity Instruments of Other Entities

Investments in Equity Instruments of Other Entities

Investments in equity instruments of other entities include those where the Group does not have control, joint control, or significant influence.

These investments are initially recognized at cost, including purchase price or contributed capital plus directly attributable transaction costs. Dividends and profits relating to periods prior to acquisition are deducted from the carrying amount of the investment, while those arising after acquisition are recognized as income. Stock dividends are tracked by quantity only, without recognizing value.

Provision for impairment of investments in equity instruments is recognized as follows:

- For listed shares or investments with reliably measurable fair value: based on market value.
- For investments without reliably measurable fair value at the reporting date: based on the investee's losses, calculated as the difference between actual contributed capital and actual equity multiplied by the Group's ownership ratio.

Changes in impairment provisions at the end of the financial year are recognized in financial expenses.

5. Receivables

Receivables are presented at carrying value less allowance for doubtful debts.

Receivables are classified as trade receivables, internal receivables, and other receivables as follows:

- Trade receivables: amounts arising from commercial transactions between the Company and independent customers, including receivables from entrusted export sales.
- Internal receivables: amounts due from dependent units without separate legal status.

300
CÔN
CÔ
TÂN
LPH
PHC

- Other receivables: non-commercial receivables not related to sales transactions.

Allowance for doubtful debts reflects the estimated irrecoverable portion of receivables at the reporting date. Changes in the allowance are recognized in the separate income statement.

6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials, goods, and tools: include purchase cost and other directly attributable costs incurred in bringing inventories to their present location and condition.
- Finished goods: include cost of raw materials, direct labor, and allocated production overheads based on normal operating capacity.

Net realizable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less estimated costs of completion and selling expenses.

Inventory cost is determined using the weighted average method and accounted for under the perpetual inventory system.

Provision for inventory obsolescence is made for each item where cost exceeds net realizable value. For work-in-progress services, provisions are determined for each type of service with distinct pricing. Changes in such provisions at year-end are recognized in cost of goods sold

7. Prepaid Expenses

Prepaid expenses represent actual costs incurred that relate to the results of multiple accounting periods. The Group's prepaid expenses mainly include:

Tools and Supplies

Tools and supplies that have been put into use are allocated to expenses on a straight-line basis over a period not exceeding 03 years.

8. Tangible Fixed Assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. Cost includes all expenditures incurred to acquire the asset up to the point it is ready for use. Subsequent expenditures are capitalized only when they are expected to generate future economic benefits; otherwise, they are expensed as incurred.

Upon disposal or liquidation of tangible fixed assets, both cost and accumulated depreciation are derecognized, and any resulting gain or loss is recognized in income or expenses for the year.

Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets. The depreciation periods for categories of tangible fixed assets are as follows:

<u>Category of Fixed Assets</u>	<u>Useful Life</u>
Buildings and structures	05 – 48
Machinery and equipment	10 – 15
Means of transportation and transmission equipment	4,5 – 10
Office equipment and management tools	03 – 05

9. Intangible Fixed Assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of intangible fixed assets comprises all expenditures incurred by the Group up to the time the asset is ready for use. Subsequent expenditures related to intangible fixed assets are recognized as expenses in the period, unless such expenditures are directly associated with a specific intangible asset and increase the future economic benefits derived from that asset.

Upon disposal or liquidation of intangible fixed assets, both cost and accumulated amortization are derecognized, and any resulting gain or loss is recognized in income or expenses for the year.

10. Investment Property

Investment property consists of buildings held to earn rental income or for capital appreciation rather than for use in production, supply of goods or services, administrative purposes, or sale in the ordinary course of business.

Investment property is stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of investment property includes all expenditures incurred or the fair value of consideration exchanged to acquire or construct the property up to the date it is ready for use.

Subsequent expenditures related to investment property are recognized as expenses in the period, unless it is probable that such expenditures will result in future economic benefits exceeding the originally assessed level of performance, in which case they are capitalized.

Investment property is depreciated using the straight-line method over the estimated useful life as follows:

<u>Category of Assets</u>	<u>Useful Life</u>
Buildings and structures	15

11. Payables and Accrued Expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

Payables are classified as trade payables, accrued expenses, internal payables, and other payables as follows:

- Trade payables: amounts arising from commercial transactions for purchases of goods, services, or assets from independent suppliers, including payables related to entrusted imports.
- Accrued expenses: amounts payable for goods and services received but not yet paid due to the absence of invoices or incomplete documentation, as well as employee-related accruals (e.g., annual leave) and accrued production and operating costs.
- Other payables: non-commercial liabilities not related to purchase or sale transactions.

12. Equity

Contributed Capital

Contributed capital represents the actual capital contributed by shareholders.

Share Premium

Share premium represents the excess of issuance price over par value, net of directly attributable share issuance costs.

Profit Distribution

Profit after corporate income tax is appropriated to funds and distributed to shareholders in accordance with the Group's Charter or resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Dividends paid to shareholders do not exceed undistributed post-tax profits and take into consideration non-cash items included in retained earnings that may affect cash flows and dividend payment capacity.

13. Revenue and Other Income Recognition

Revenue is recognized when it is probable that economic benefits will flow to the Group and the revenue can be measured reliably. Revenue is measured at the fair value of consideration received or receivable, net of trade discounts, sales returns, and allowances

Revenue from Sale of Goods

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred substantially all risks and rewards of ownership of the goods to the buyer.
- The Group no longer retains managerial involvement or control over the goods.
- Revenue can be measured reliably.
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group.
- Costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from Rendering of Services

Revenue from services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. Where services are rendered over multiple periods, revenue is recognized based on the stage of completion at the end of the reporting period. The outcome can be reliably measured when all of the following conditions are met:

- Revenue can be measured reliably.
- It is probable that economic benefits will flow to the Group.
- The stage of completion at the reporting date can be measured reliably.
- Costs incurred and costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest Income

Interest income is recognized on an accrual basis, determined based on account balances and the effective interest rate for each period.

Dividends and Distributed Profits

Dividends and distributed profits are recognized when the Group's right to receive payment is established.

14. Cost of Goods Sold

Cost of goods sold represents the total cost of goods and services provided, along with other costs directly attributable to cost of sales or reductions thereof.

15. Finance Costs

Finance costs include expenses and losses related to financial activities, including financial investments, borrowing and lending activities, and investments in joint ventures and associates.

Borrowing costs comprise interest and other costs directly attributable to borrowings. Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets (requiring a substantial period, generally over 12 months, to be ready for use or sale) are capitalized. For specific borrowings used to finance construction of fixed assets or investment property, borrowing costs are capitalized even if the construction period is less than 12 months. Income earned from temporary investment of such borrowings is deducted from the capitalized cost.

For general borrowings used partly for qualifying assets, the capitalized borrowing costs are determined using a capitalization rate applied to the weighted average accumulated expenditures. The capitalization rate is the weighted average interest rate of outstanding borrowings during the period, excluding specific borrowings for particular assets.

16. Selling Expenses and General and Administrative Expenses

Selling expenses and general and administrative expenses include all costs incurred in the process of selling goods, providing services, and managing the Group's overall operations.

17. Taxes and Other Payables to the State Budget

Taxes payable by the Group include:

Value Added Tax (VAT)

VAT is accounted for using the credit (deduction) method

Current Income Tax

Current income tax is calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences, non-deductible expenses, non-taxable income, and loss carryforwards.

Other taxes are applied in accordance with prevailing regulations at the time of annual tax payment.

18. Related Parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other in making financial and operating decisions. Parties are also considered related if they are subject to common control or common significant influence.

In assessing related party relationships, the substance of the relationship is considered over its legal form.

19. Segment Reporting

A business segment is a distinguishable component engaged in providing products or services and is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component engaged in providing products or services within a particular economic environment and is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Unit: VND)**1. Cash and Cash Equivalents**

Indicator	Ending Balance	Beginning Balance
Cash	1.589.816.651	2.444.898.800
Demand Deposits with Banks	284.681.246.150	86.625.086.809
• Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank)	15.040.862.032	2.618.582
• Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	6.067.402.314	195.884.640
• Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	203.294.823.163	5.222.695
• Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited	56.613.980.016	82.063.251.684
• Other entities	3.664.178.625	4.358.109.208
Total	286.271.062.801	89.069.985.609

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

2. Held-to-Maturity Investments**2.a Time Deposits**

Details	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Book Value	Cost	Book Value
Short-term				
Time deposits	125.000.000.000	125.000.000.000	203.000.000.000	203.000.000.000
• Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	125.000.000.000	125.000.000.000	176.000.000.000	176.000.000.000
• Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
• Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Total	125.000.000.000	125.000.000.000	203.000.000.000	203.000.000.000

Of which, the year-end value of term deposit contracts pledged as collateral for loan agreements is VND 196.000.000.000 (note V.22).

2.b Short-term Held-to-Maturity Investments

Details	Ending Balance	Beginning Balance
Investments in Related Parties	-	-
Investments in Other Organizations and Individuals	122.943.384.363	323.141.713.873
- Mai Xuân Bình ⁽¹⁾	12.545.964.384	129.969.238.750
- Vũ Văn Tín ⁽²⁾	16.011.622.000	65.540.000.000
- Hoàng Duy Khiêm ⁽³⁾	11.650.000.000	50.000.000.000
- Van Gia Long Investment – Construction Joint Stock Company ⁽⁴⁾	17.000.000.000	-
- Truong An Tay Nguyen One Member Limited Liability Company ⁽⁵⁾	64.300.000.000	-
- Other entities	1.435.797.979	77.632.475.123
Total	122.943.384.363	323.141.713.873

(*) These are loans with maturities of no more than 12 months. The annual interest rates range from 6.5% to 10% per annum.

(1) This is an unsecured loan granted to Mr. Mai Xuân Bình under Loan Agreement No. 022026/HĐMT dated January 13, 2026, with a term of 12 months from the disbursement date and an interest rate of 6.5% per annum.

(2) This is a loan granted to Mr. Vũ Văn Tín under Loan Agreement No. 005/2025/HĐCT dated December 15, 2025, with a term of 12 months and an interest rate ranging from 7% to 10% per annum.

(3) This is a loan granted to Mr. Hoàng Duy Khiêm under Loan Agreement No. 002/2026/HĐCT dated March 20, 2026, with a term of 12 months and an interest rate ranging from 8% to 10% per annum.

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

(4) This is a loan granted to Van Gia Long Investment – Construction Joint Stock Company with a term of 12 months from the disbursement date and an interest rate of 9% per annum.

(5) This is an unsecured loan granted to Truong An Tay Nguyen One Member Limited Liability Company under Loan Agreement No. 012026/HĐMT dated January 2, 2026, with a term of 12 months from the disbursement date and an interest rate of 7.7% per annum.

2.c Long-term Held-to-Maturity Investments

Details	Ending Balance	Provision	Beginning balance	Provision
Investments in Related Parties	-	-	-	-
Investments in Other Organizations and Individuals	286.839.786.612	-	254.610.000.000	-
- Truong An Tay Nguyen One Member Limited Liability Company (*)	254.610.000.000	-	254.610.000.000	-
- Võ Thị Thu Hằng(**)	15.479.786.612			
- Phu Thanh Gia Pleiku Limited Liability Company (***)	16.750.000.000			
Total	286.839.786.612	-	256.674.375.501	-

(*) This represents a capital contribution under a Business Cooperation Contract with Truong An Tay Nguyen One Member Limited Liability Company, pursuant to Business Cooperation Contract No. 01/HĐHTKD-DL1-TATN dated September 20, 2025, relating to joint investment in the DLG Da Nang Hotel business project located at 258 Vo Nguyen Giap Street, An Hai Ward, Da Nang City. Accordingly, profits are distributed to each party in proportion to their contributed capital in the project, with a minimum return of 9% per annum on the capital contributed.

(**) This is a loan granted to Ms. Vo Thi Thu Hang under Loan Agreement No. 02/HĐ-HTV/2021 dated September 25, 2021. Credit limit: VND 70,000,000,000. Loan term: 24 months from the signing date. Interest rate: 11% per annum. Collateral: unsecured.

(***) This is a loan granted to Phu Thanh Gia Pleiku Limited Liability Company under Loan Agreement No. 01/HĐ-HTV/2026 dated March 18, 2026. Credit limit: VND 16,750,000,000. Loan term: 24 months from the signing date. Interest rate: 11% per annum. Collateral: unsecured.

3. Short-term Trade Receivables

	Ending Balance	Beginning balance
Short-term Receivables from Related Parties	-	-
Short-term Receivables from Other Customers	100.243.352.740	161.204.596.806
- Electricity Trading Company	34.265.971.401	23.464.340.606
- Vietnam Electricity Group (EVN)		
- Electronics de Consumo Skyworth S. de R.L de C.V.	23.026.585.033	-
- Skyworth Vietnam Company Limited	11.865.455.100	41.887.959.322
- Other entities	31.085.341.206	95.852.296.878

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tầng Nhon Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

Total	100.243.352.740	161.204.596.806
--------------	------------------------	------------------------

4. Short-term Prepayments to Suppliers

	Ending Balance	Beginning balance
<i>Prepayments to Related Parties</i>	<i>1.554.150.000</i>	
- Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company	1.554.150.000	-
<i>Prepayments to Other Suppliers</i>	<i>38.098.371.299</i>	<i>48.740.107.111</i>
- Other entities	38.098.371.299	48.740.107.111
Total	39.652.521.299	48.740.107.111

5. Other Receivables**5a. Short-term Other Receivables**

	Ending Balance	Beginning balance
<i>Receivables from Related Parties</i>	-	<i>545.580.000.000</i>
- Dividends receivable from associates	-	16.080.000.000
- Transfer of control: Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company (*)	-	529.500.000.000
<i>Receivables from Other Organizations and Individuals</i>	<i>129.051.070.045</i>	<i>140.251.497.823</i>
- Interest receivable from loans	79.724.456.994	78.083.809.273
- Advances to employees	7.691.041.431	7.062.264.705
- Other receivables	41.635.571.620	55.105.423.845
Total	129.051.070.045	685.831.497.823

5b. Long-term Other Receivables

	Ending Balance	Beginning balance
<i>Receivables from Related Parties</i>	<i>2.064.375.501</i>	<i>2.064.375.501</i>
- Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company (security deposit)	2.064.375.501	2.064.375.501
<i>Receivables from Other Organizations and Individuals</i>	-	-
Total	2.064.375.501	2.064.375.501

6. Allowance for Doubtful Debts

	Ending Balance	Beginning balance
<i>Provision for Doubtful Receivables from Related Parties</i>	-	-
<i>Provision for Doubtful Receivables from Non-related Organizations and Individuals</i>	-	-
- Overdue for more than 06 months and less than 01 year	(983.729.982)	-
- Overdue for more than 02 years and less than 03 years	(8.464.674.604)	-
- Overdue for more than 03 years	(2.280.477.000)	(2.321.989.503)
Total	(11.728.881.586)	(2.321.989.503)

Movements in Allowance for Doubtful Debts are as follows:

	This year	Previous year
Opening balance	(2.321.989.503)	(17.421.847.787)
- Provision charge for the year	-	(710.300.000)
- Provision increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	(9.486.891.202)	-
- Exchange rate effect from translation of financial statements	(433.753.116)	(94.503.536)
- Reversal of provision	513.752.235	15.904.661.820
Closing balance	(11.728.881.586)	(2.321.989.503)

7. Inventories

	Ending Balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Raw materials and supplies ⁽¹⁾	42.209.828.743	(10.062.286.560)	25.164.421.772	(9.356.193.522)
- Tools and supplies	1.901.602.066	-	357.019.344	-
- Work-in-progress ⁽²⁾	29.079.122.717	(1.448.128.944)	20.092.057.370	(921.604.068)
- Finished goods ⁽³⁾	17.464.858.894	(3.291.747.120)	21.853.163.688	(4.374.012.717)
Total	90.655.412.420	(14.802.162.624)	67.466.662.174	(14.651.810.307)

⁽¹⁾ Raw materials mainly consist of materials used in the production of electronic components.

⁽²⁾ Work-in-progress mainly comprises electronic components and household utility products that are in the production process.

⁽³⁾ Finished goods mainly consist of various types of electronic components.

8. Short-term and Long-term Deferred Expenses

8a. Short-term Deferred Expenses:

<i>Movements during the year:</i>	This year	Previous year
• Opening balance	771.135.409	484.768.645
• Additions during the year	1.069.584.453	1.436.687.565
• Amortization during the year	(157.715.311)	(217.876.958)
Closing balance	1.683.004.551	1.703.579.252

Breakdown of balances::	Ending Balance	Beginning balance
- Tools and supplies in use	1.683.004.551	771.135.409
Total	1.683.004.551	771.135.409

8b. Long-term Deferred Expenses

<i>Movements during the year:</i>	This year	Previous year
• Opening balance	97.256.377.738	86 627.436.014
• Additions during the year	32.955.338.764	-
• Increase due to consolidation of newly acquired subsidiaries during the year	-	-
• Impact from financial statement translation	139.586.206	-
• Exchange rate effect from financial statement translation	247.212.124	1.135.290.072
• Amortization during the year	(26.476.673.883)	(3.015.537.298)
Closing balance	104.121.840.949	84.747.188.788

Breakdown of balances	Ending Balance	Beginning balance
- Compensation costs for site clearance ⁽¹⁾	28.804.995.405	23.694.535.064
- Land lease expenses ⁽²⁾	29.083.629.168	29.952.909.324
- Land use rights with a definite term	933.857.654	25.061.111.114
- Tools and supplies in use	244.291.798	173.997.402
- Fixed asset repair and maintenance costs	28.454.347.066	1.583.722.362
- Other expenses	16.600.719.858	16.790.102.472
Total	104.121.840.949	97.256.377.738

(1) This represents land rental expenses under land lease agreements with the People's Committee of Ninh Thuan Province, including Land Lease Contract No. 25/HĐTĐ dated June 26, 2020, with a lease term of 50 years and an area of 15,828.60 m² (Land Use Right Certificate No. 159262); and Land Lease Contract No. 06/HĐTĐ dated January 31, 2020, with a lease term of 50 years and an area of 560,087.20 m² (Land Use Right Certificate No. 364963). The remaining value of compensation costs for site clearance pledged as collateral for bank loans amounts to VND 23,694,535,064 (see Note V.22).

(2) This represents land lease expenses in the People's Republic of China.

9. Tangible Fixed Assets

For details, please refer to **Appendix 01** attached.

10. Intangible Fixed Assets

Indicator	Computer Software	Land Use Rights (Long-term)		Total
I. Cost				
1. Opening balance	923.899.941	108.258.981.482	-	109.182.881.423
2. Increase during the period				
- Additions	-	25.548.888.892	-	25.548.888.892
- Exchange rate effect from financial statement translation			-	-
- Increase due to consolidation of subsidiaries	80.000.000			80.000.000
3. Decrease during the period	-	-	-	-
4. Closing balance	1.003.899.941	133.807.870.374	-	134.811.770.315
Of which: Fully depreciated but still in use	240.135.000	-	-	240.135.000
II. Accumulated Amortization				
1. Opening balance	452.853.513	-	-	452.853.513
2. Increase during the period	114.767.891	147.681.438	-	262.449.329
- Amortization charge for the period	34.767.891	147.681.438	-	182.449.329
- Exchange rate effect from financial statement translation	-	-	-	-
- Increase due to consolidation of subsidiaries	80.000.000			80.000.000
3. Decrease during the period	-	-	-	-
4. Closing balance	567.621.404	147.681.438	-	715.302.842
III. Carrying Amount				
1. Opening balance	471.046.428	108.258.981.482	-	108.730.027.910
2. Closing balance	436.278.537	133.660.188.936	-	134.096.467.473

Of which: Carrying amount pledged as collateral for loans is VND 170.135.000.000 (Note V.22).

11. Investment Property

Indicator	Rental kiosks	Total
I. Cost		
1. Opening balance	1.891.892.974	1.891.892.974
2. Closing balance	1.891.892.974	1.891.892.974
Of which: Fully depreciated but still in use	1.891.892.974	1.891.892.974
II. Accumulated Depreciation		
1. Opening balance	1.891.892.974	1.891.892.974
2. Closing balance	1.891.892.974	1.891.892.974
III. Carrying Amount		
1. Opening balance	-	-
2. Closing balance	-	-

12. Construction in Progress

These represent costs incurred in the construction of an office building being developed on the land site.

13. Long-term Financial Investments

	Ending Balance	Beginning balance
• Investments in joint ventures and associates	353.750.000.000	269.910.246.265
• Investments in other entities (equity)	29.818.253.952	29.485.139.400
• Provision for long-term financial investments	-	-
Total	383.568.253.952	299.809.528.081

13a. Investments in Joint Ventures and Associates

Cost of investments in associates

Name of company	Business Activities	Ending Balance		Beginning balance	
		Ownership Percentage (%)	Cost	Ownership Percentage (%)	Cost
- Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company (*)	Operation and management of road toll stations	-	-	29%	201.187.500.000
CP1 Wind Energy Joint Stock Company ⁽¹⁾	Wind power generation	45,5%	127.500.000.000		-
CP2 Wind Energy Joint Stock Company ⁽²⁾	Wind power generation	45,9%	127.500.000.000		-
CP3 Solar Energy Joint Stock Company ⁽³⁾	Solar power generation	22,22%	50.000.000.000		-

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tầng Nhon Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

Name of company	Business Activities	Ending Balance		Beginning balance	
		Ownership Percentage (%)	Cost	Ownership Percentage (%)	Cost
CP4 Solar Energy Joint Stock Company ⁽⁴⁾	Solar power generation	21,67%	48.750.000.000		-
Total			353.750.000.000		201.187.500.000

(*) Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 6400192949 dated August 03, 2010, and amended for the 9th time on March 27, 2018, issued by the Department of Planning and Investment of Dak Nong Province. The principal business activity is investment and construction of transport infrastructure projects. As at the end of the financial year, the Company held 7,250,000 shares, equivalent to 29% of the charter capital of Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company (same as the opening balance of 7,250,000 shares, equivalent to 29% of charter capital).

(1) CP1 Wind Energy Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 5901236024 dated September 10, 2025, and amended for the first time on March 23, 2026, issued by the Department of Business and Economic Affairs of Gia Lai Province. The principal activity is wind power generation. As at the end of the financial year, the Company invested in 12,750,000 shares, equivalent to 45.5% of the charter capital of CP1 Wind Energy Joint Stock Company (opening balance: 0 shares, equivalent to 0% of charter capital).

(2) CP2 Wind Energy Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 5901236112 dated September 11, 2025, and amended for the first time on March 25, 2026, issued by the Department of Business and Economic Affairs of Gia Lai Province. The principal activity is wind power generation. As at the end of the financial year, the Company invested in 12,750,000 shares, equivalent to 45.9% of the charter capital of CP2 Wind Energy Joint Stock Company (opening balance: 0 shares, equivalent to 0% of charter capital).

(3) CP3 Solar Energy Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 5901236352 issued for the first time on September 15, 2025, by the Department of Finance of Gia Lai Province. The Company holds 5,000,000 shares, representing 22.22% of the contributed capital.

(4) Chu Puh 4 Solar Energy Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 5901236602 issued for the first time on September 29, 2025, by the Department of Finance of Gia Lai Province. The Company holds 4,875,000 shares, representing 21.67% of the contributed capital.

Investments in associates accounted for under the equity method are as follows:

	Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company	CP1 Wind Energy Joint Stock Company	CP2 Wind Energy Joint Stock Company	CP3 Solar Energy Joint Stock Company	CP4 Solar Energy Joint Stock Company	Total
<i>Cost of investments</i>						
- Opening balance	201.187.500.000					201.187.500.000
• Increase in investment value	-	127.500.00.000	127.500.00.000	50.000.000.00	48.750.000.000	353.750.000.000
• Decrease in	(201.187.500.000)					

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

investment value
due to becoming
a subsidiary

- Accumulated share of profit/(loss) after acquisition

- Opening balance

- Share of profit/(loss) from associates and joint ventures during the year

- Bargain purchase gain

- Closing balance

Carrying amount

Opening balance

Closing balance

13b. Investments in Other Entities

	Ending Balance			Beginning balance		
	Cost	Fair Value (*)	Provision	Cost	Fair Value	Provision
Other Long-term Investments	29.818.253.952	41.002.800.000	-	29.899.281.816	38.676.400.000	-
Total	29.818.253.952	41.002.800.000	-	29.899.281.816	38.676.400.000	-

(*) For listed shares with quoted prices, fair value is determined based on the closing price as at March 31, 2026 on the relevant stock exchanges.

14. Goodwill

	Opening balance	Increase due to consolidation of financial statements	Exchange rate effect from financial translation	Amortization during the year	Closing balance
Goodwill arising from acquisition of subsidiaries					
- DLG Ansen Electronics Co., Ltd.	392.710.891	-		(16.593.418)	376.117.473
- DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company	49.172.675.775			(2 048.861.490)	47.123.814.285

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

		Increase due to consolidation of financial statements	Exchange rate effect from financial statement translation	Amortization during the year	Closing balance
Goodwill arising from acquisition of subsidiaries	Opening balance				
- Mass Noble Investment Limited Liability Company	62.807.484.089	-	(302.015.234)	(1.509.739.115)	60.995.729.740
- Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company	-	240.738.614.011		(6.018.465.350)	234.720.148.661
Total	112.372.870.755	240.738.614.011	(302.015.234)	(9.593.659.373)	343.215.810.159

15. Short-term Trade Payables

	Closing balance	Opening balance
<i>Short-term Payables to Related Parties</i>	<i>66.000.000</i>	<i>2.280.858.000</i>
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	66.000.000	2.280.858.000
<i>Short-term Payables to Other Suppliers</i>	<i>96.604.246.595</i>	<i>125.314.994.456</i>
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	17.774.158.683	39.329.334.667
- Skyworth Overseas Sale Ltd	26.349.813.397	58.752.119.250
- Vietnam Directorate for Roads	23.827.239.000	-
- Other entities	28.653.035.515	27.233.540.539
Total	96.670.246.595	127.595.852.456

16. Short-term Advances from Customers

	Closing balance	Opening balance
<i>Advances from Related Parties</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Other entities</i>	<i>28.840.450.406</i>	<i>43.027.726.023</i>
- Other entities	28.840.450.406	43.027.726.023
Total	28.840.450.406	43.027.726.023

17. Taxes and Other Payables to the State Budget

	Opening balance		Movements during the year			Closing balance	
	Payable	Receivable	Payable	Exchange rate effect from financial statement translation	Paid/Reversed	Payable	Receivable
- Value Added Tax	746.594.386	184.719.382	10.149.972.233	3.977.158.648	(11.218.692.879)	3.470.313.006	-

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

- Import VAT	-	4.026	3.045.833.560	-	(3.045.833.560)	-	4.026
- Corporate Income Tax	72.481.445.544	-	2.625.609.891	6.433.312.083	(6.734.351.835)	74.806.015.683	-
- Personal Income Tax	32.022.403	-	306.575.233	118.227.125	(418.754.661)	38.070.100	-
- Import and Export Duties	-	40.254	82.330.500		(82.430.500)	-	40.254
- Other taxes, fees, and charges payable	763.259.204		519.943.499		(1.138.586.299)	144.516.404	
Total	74.023.321.537	184.763.662	16.730.264.916	10.528.697.856	(22.638.649.734)	78.458.915.193	44.283

Value Added Tax

The Group applies the credit (deduction) method for Value Added Tax.

Corporate Income Tax

Corporate income tax payable for the period is estimated as follows:

	This year	Previous year
Total accounting profit before tax	50.690.374.703	28.032.616.731
Adjustments increasing/(decreasing) accounting profit to determine taxable income for Corporate Income Tax purposes:		
Adjustments increasing profit:	9.593.659.737	8.370.262.637
- Non-deductible expenses	-	11.283.790
- Amortization of goodwill	9.593.659.737	5.588.574.064
- Taxable losses of branches with separate CIT finalization	-	2.770.404.783
Adjustments decreasing profit:	-	(14.873.020.313)
- Share of profit from joint ventures and associates accounted for under the equity method	-	(8.047.830.841)
- Share of profit from subsidiaries	-	(6.825.189.472)
- Other reductions	-	(5.602.766.034)
Taxable income	60.284.034.440	21.529.859.055
Tax-exempt income	19.076.976.108	19.017.148.494
Taxable income after exemptions	41.207.058.332	2.512.710.561
Corporate income tax payable based on taxable income	8.241.411.666.	502.542.112
Corporate income tax incentives (*)	(5.615.801.775)	-
Additional corporate income tax for prior periods	2.625.609.891	-
Total current corporate income tax expense payable	2.625.609.891	502.542.112

18. Short-term Accrued Expenses

	Closing balance	Opening balance
- Interest expense payable	7.930.562.810	6.530.852.199
- Payables for plant and office operating expenses	25.541.232.838	14.336.006.612

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

	Closing balance	Opening balance
- Other accrued expenses	984.055.977	37.448.357.197
Total	34.455.851.625	58.315.216.008

19. Other Short-term Payables

	Closing balance	Opening balance
<i>Short-term Payables to Related Parties</i>	-	529.500.000.000
- Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company (*)	-	529.500.000.000
<i>Other Short-term Payables</i>	14.855.707.303	6.384.611.606
- Short-term deposits and security deposits received	6.793.490.048	4.434.481.110
- Other payables	8.062.217.255	1.950.130.496
Total	14.855.707.303	535.884.611.606

20. Short-term and Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities*The movements in short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities are as follows:*

	Opening balance	Borrowings incurred during the year	Repayments during the year	Closing balance
- Short-term and long-term borrowings from banks, financial institutions, and individuals	908.176.505.597	298.361.403.555	(194.869.777.447)	1.011.668.131.705
Total	908.176.505.597	298.361.403.555	(194.869.777.447)	1.011.668.131.705

20a. Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Repayment capability	Carrying amount	Repayment capability
<i>Short-term Borrowings Payable to Related Parties</i>	-	-	-	-
<i>Short-term Borrowings Payable to Other Organizations and Individuals</i>	357.169.216.110	290.517.007.557	290.517.007.557	290.517.007.557
• Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	97.500.000.000	97.500.000.000	-	-
• Asia Commercial Joint Stock Bank (1)				
• Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank (Eximbank) (2)	255.961.469.271	271.217.007.557	271.217.007.557	271.217.007.557
• Other entities	-	-	19.300.000.000	19.300.000.000
• Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	3.707.746.839	3.707.746.839	-	-

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Repayment capability	Carrying amount	Repayment capability
Current Portion of Long-term Borrowings	61.818.219.000	61.818.219.000	93.215.705.000	93.215.705.000
- Orient Commercial Joint Stock Bank ⁽³⁾	61.818.219.000	61.818.219.000	93.215.705.000	93.215.705.000
Total	418.987.435.110	418.987.435.110	383.732.712.557	383.732.712.557

⁽¹⁾ This is a loan under the following credit agreements:

a. Credit Facility Agreement No. KHO.DN.1002.210825 dated December 04, 2024:

- Credit limit: VND 17,000,000,000 and USD 2,000,000;
- Effective period of credit limit: 12 months from the date of drawdown;
- Loan tenor: each drawdown shall not exceed 12 months;
- Interest rate: as agreed for each drawdown;
- Purpose: financing secured by post-shipment T/T receivables, working capital supplementation in accordance with the registered business lines;
- Collateral: includes all property rights such as the right to collect receivables, accounts receivable, compensation rights, insurance proceeds, and all other monetary rights and benefits; movable assets of monetary value; and future assets arising from export documents under post-shipment payment terms between the Company and its obligors (individuals or organizations with payment obligations to the Company), including rights and receivables arising from void or early-terminated contracts. Details are presented in Note V.4 of the financial statements.

b. Credit Facility Agreement No. KHO.DN.6572.170425 dated April 23, 2025:

- Credit limit: VND 15,000,000,000;
- Effective period of credit limit: 12 months from the signing date;
- Loan tenor: each drawdown shall not exceed the validity period of the credit agreement;
- Interest rate: as agreed for each drawdown;
- Purpose: working capital supplementation for production and business activities;
- Collateral: includes all property rights such as receivables, compensation rights, insurance rights, and other monetary rights and benefits; movable assets of monetary value arising from export documents under post-shipment payment terms between the Company and obligors; including rights and receivables from void or early-terminated contracts. Details are presented in Note V.4; and real estate assets. Details are presented in Note V.22(b) of the financial statements.

c. credit Agreement No. KHO.DN.6269.200825 dated August 21, 2025:

- Loan amount: VND 50,000,000,000;
- Purpose: working capital supplementation;
- Interest rate: as agreed for each drawdown;
- Loan term: 06 months;
- Collateral: secured by a term deposit contract valued at VND 50,000,000,000 (see Note V.3).

d. Credit Agreement No. KHO.DN.1438.150925 dated September 19, 2025:

- Loan amount: VND 180,000,000,000;
- Purpose: working capital supplementation;
- Interest rate: as agreed for each drawdown;
- Loan term: 09 months;
- Collateral: secured by term deposit contracts valued at VND 150,000,000,000 and VND 26,000,000,000 (see Note V.3).

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

e. Credit Agreement No. KHO.DN.4031.251225 dated December 26, 2025 and related appendices:

- Loan amount: VND 60,000,000,000;
- Purpose: working capital supplementation;
- Interest rate: as agreed for each drawdown;
- Loan term: 06 months;
- Collateral: secured by a term deposit contract valued at VND 120,000,000,000 (see Note V.3).

(2) Credit Limit Agreement No. 01/2025PGDCC/HĐTD dated September 26, 2025:

- Loan amount: VND 30,000,000,000;
- Purpose: working capital supplementation;
- Interest rate: as agreed for each drawdown;
- Loan term: 12 months;
- Collateral: secured by a term deposit contract valued at VND 20,000,000,000 (see Note V.3).

20b. Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Repayment capability	Carrying amount	Repayment capability
<i>Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities Payable to Related Parties</i>			-	-
<i>Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities Payable to Other Organizations and Individuals</i>	592.680.696.595	592.680.696.596	524.443.793.040	524.443.793.040
• Orient Commercial Joint Stock Bank (1)	483.554.043.040	483.554.043.040	483.554.043.040	483.554.043.040
• Asia Commercial Joint Stock Bank (2)	38.845.250.000	38.845.250.000	40.889.750.000	40.889.750.000
• Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	70.281.403.555	70.281.403.555		
Total	592.680.696.595	592.680.696.595	524.443.793.040	524.443.793.040

(1) This loan is under Credit Agreement No. 00009/2019/HĐTD-OCB-DN and Credit Agreement No. 00010/2019/HĐTD-OCB-DN dated August 08, 2019, with a loan term of 144 months and interest rates as agreed for each drawdown. The total outstanding loan balance as at December 31, 2025 is VND 576,769,748,040 (of which the portion due within 2026 amounting to VND 93,215,705,000 is presented in Note V.11b). The loan was obtained to finance the construction investment of the Thuan Nam Duc Long Solar Power Plant (Thuan Nam 19) project (the "Project").

This loan is secured by the value of the Project's tangible fixed assets with a carrying amount of VND 603,245,725,324 (see Note V.5), together with Land Use Right Certificates No. 364963 (area of 560,087.2 m²) and No. 159262 (area of 15,828.6 m²), and the remaining site clearance compensation costs of VND 23,694,535,064 (see Note V.7).

(2) This is a loan under Credit Agreement No. KHO.DN.2454.270624 dated December 05, 2024:

- Credit limit: VND 50,000,000,000;
- Loan term: 77 months from the first disbursement date;

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tãng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

- Interest rate: as agreed for each drawdown;
- Purpose: payment of lawful and valid costs for the acquisition of land use rights and assets attached to land at Lot I3-6, N2 Road, High-Tech Park, and investment in machinery and equipment for television production;
- Collateral: the loan is guaranteed by a third party through:
 - Real estate assets owned by the Company (see Note V.11 of the financial statements);
 - Real estate located at No. 97/2 Nguyen Huu Canh Street, Ho Chi Minh City (see Note V.12).

⁽³⁾ This is a loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Gia Lai Branch under Credit Agreement No. 45/HĐTD dated February 26, 2011. Credit limit: VND 997,000,000,000; loan term: 13.5 years from the date of first drawdown. The loan was obtained to finance the investment project for upgrading and expanding National Highway 14, section Km817 – Km887 under the BOT form. Interest rate is floating and adjusted periodically. Collateral consists of property rights arising from BOT Contract No. 01/HĐBOT dated September 01, 2010 between the Company and the People's Committee of Dak Nong Province.

21. Equity**21a. Statement of Changes in Equity**

Indicators	Contributed Capital	Share Premium	Foreign Exchange Differences	Development Investment Fund	Retained Earnings after Tax	Non-controlling Interests(*)	Total
<i>For the financial year ended December 31, 2025</i>							
01/01/2025	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.57
Increase during the year	106.226.370.000	-	4.256.256.696	-	4.054.280.673	41.114.707.413	155.651.614.78
Increase from profit for the year	-	-	-	-	4.054.280.673	41.015.846.237	45.070.126.91
Increase from share dividend distribution	106.226.370.000						106.226.370.00
Exchange differences arising from translation of financial statements			4.256.256.696			98.861.176	4.355.117.87
Decrease during the year	-	(364.800.000)	-	-	(112.964.382.766)	(64.101.209.726)	(177.430.392.49)
Dividend distribution						(64.000.000.000)	(64.000.000.00)
Stock dividend distribution					(106.226.370.000)		(106.226.370.00)
Other decreases		(364.800.000)			(6.738.012.766)	(101.209.726)	(7.204.022.49)
At December 31, 2025	1.168.587.310.000	684.685.820	12.947.238.369	663.498.805	55.241.283.495	111.453.649.374	1.349.577.665.86
<i>For the financial year ended March 30, 2026</i>							
January 01, 2026	1.168.587.310.000	684.685.820	12.947.238.369	663.498.805	55.241.283.495	111.453.649.374	1.349.577.665.86
Increase during the period	637.416.560.000	-	533.065.039	-	35.572.432.953	14.331.727.441	687.853.785.43

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

Increase from profit for the period	-	-	-	-	35.572.432.553	12.492.331.859	48.064.764.81
Increase from consolidation of subsidiaries	-	-	-	-	-	1.839.395.582	1.839.395.58
Increase from stock dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-
Share issuance (*)	637.416.560.000						637.416.560.00
Exchange differences arising from translation of financial statements	-		533.065.039	-	-	-	533.065.03
Decrease during the period	-	(197.994.000)	-	-	-	-	(197.994.000)
Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-
Other decreases		(197.994.000)			-	-	(197.994.000)
31/03/2026	1.806.003.870.000	486.691.820	13.480.303.408	663.498.805	90.813.716.448	125.785.376.815	2.037.233.457.29

21b. Transactions with Owners and Profit Distribution

	This year	Previous year
Contributed capital of owners		
• Opening contributed capital	1.168.587.310.000	1.062.360.940.000
• Increase in contributed capital during the year	637.416.560.000	106.226.370.000
• Decrease in contributed capital during the year	-	-
• Closing contributed capital	1.806.003.870.000	1.168.587.310.000

21c. Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered for issuance	180.600.387	116.858.731
Number of shares issued / publicly offered		
Ordinary shares	180.600.387	116.858.731
- Preference shares (classified as equity)	180.600.387	116.858.731
- Number of treasury shares repurchased	-	-
Ordinary shares	-	-
- Preference shares	-	-
- Number of shares outstanding	-	-
Ordinary shares	180.600.387	116.858.731
- Preference shares	180.600.387	116.858.731
- Number of shares registered for issuance		
Number of shares issued / publicly offered	-	-

Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (Unit: VND)**Revenue from Sales and Rendering of Services**

These Notes form an integral part of the consolidated financial statements.

Revenue from Sales

Details include:	Q1-2026	Q1-2025
Revenue from sale of electronic components	50.110.032.824	22.817.105.237
- Revenue from yard and warehouse services	5.148.433.942	3.973.118.688
- Revenue from sale of solar power	52.003.492.942	45.736.027.940
- Revenue from sale of household appliances	21.424.168.410	106.946.081.255
- Revenue from road toll collection services	89.353.687.036	-
- Revenue from transportation and other services	176.163.431	254.243.934
Total	218.215.978.585	179.726.577.054

Revenue from Related Parties

Details include:	Q1-2026	Q1-2025
- <i>Transportation service revenue</i>		
Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company ("DLG")	13.636.364	13.636.364

1. Cost of goods sold

Details include:	Q1-2026	Q1-2025
Cost of electronic components sold	45.847.676.180	18.045.308.348
- Cost of yard and warehouse services	1.736.305.289	828.866.674
- Cost of solar power sold	13.896.766.758	13.153.995.826
- Cost of household appliances sold	20.959.171.371	98.389.800.310
- Cost of road toll collection services	46.467.240.958	-
- Cost of transportation and other services	174.121.159	78.699.355
Total	129.081.281.715	130.496.670.513

2. Financial Income

Details include:	Q1-2026	Q1-2025
Interest income from deposits and loans	8.062.153.489	7.277.382.994
Other financial income	599.291.072	64.274.928
Total	8.661.444.561	7.341.657.922

3. Finance cost

Details include:	Q1-2026	Q1-2025
Interest expense	22.318.375.305	7.066.855.566
Reversal/additional provision for financial investments	-	-

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

Other finance costs	192.932.727	(3.234.071.486)
Total	22.511.308.032	3.832.784.080

4. Selling Expenses

Details include:	Q1-2026	Q1-2025
Personnel expenses	105.377.031	138.897.276
Outsourced service expenses	453.715.778	2.505.087.513
Other expenses	381.799.457	1.075.136.403
Total	940.892.266	3.719.121.192

5. General and Administrative Expenses

Details include:	Q1-2026	Q1-2025
Management staff expenses	8.719.816.047	12.365.007.912
Depreciation of fixed assets	1.684.464.531	3.342.708.669
Provision for / (reversal of) doubtful debts	-	-
Goodwill amortization	9.593.659.737	6.588.574.064
Outsourced service expenses	2.670.820.516	3.149.102.465
Other expenses	967.823.855	4.456.578.467
Total	23.636.584.686	29.901.971.577

6. Basic Earnings per Share

	Q1-2026	Q1-2025
Profit after tax attributable to owners of the Parent Company	35.572.432.953	14.960.471.216
Adjustments increasing/(decreasing) accounting profit to determine profit attributable to ordinary shareholders:	-	-
- Appropriation to reward and welfare funds	-	-
Profit used to calculate basic earnings per share	35.572.432.953	14.960.471.216
Weighted average number of outstanding ordinary shares during the year (shares)	180.600.387	106.236.094
Basic Earnings per Share	197	141

8. Diluted Earnings per Share

	Q1-2026	Q1-2025
Profit after tax attributable to owners of the Parent Company	35.572.432.953	14.960.471.216

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

	Q1-2026	Q1-2025
Adjustments increasing/(decreasing) accounting profit to determine profit attributable to ordinary shareholders:	-	-
- Appropriation to reward and welfare funds	-	-
Profit used to calculate diluted earnings per share	35.572.432.953	14.960.471.216
Weighted average number of outstanding ordinary shares during the year (shares)	180.600.387	106.236.094
Number of additional ordinary shares issued after the year-end (shares) (*)	-	-
Diluted Earnings per Share	197	141

10. Production and Operating Expenses by Nature

Details include:	Q1-2026	Q1-2025
Raw materials and consumables expenses	50.292.147.655	88.813.946.147
Labour costs	22.060.728.571	20.216.474.598
Depreciation of fixed assets	53.224.973.560	19.010.519.142
Goodwill amortization	9.593.659.373	6.588.574.064
Outsourced services and other cash-based expenses	15.629.090.553	20.724.608.314
Other cash expenses	2.858.158.955	8.763.641.017
Total	153.658.758.667	164.117.763.282

VII. OTHER INFORMATION**1. Contingent liabilities**

The Group has no contingent liabilities arising up to the date of issuance of this report.

2. Transactions and balances with related parties**2a. Transactions and balances with key management personnel and individuals related to key management personnel***Compensation of key management personnel*

Salary	Position	Q1-2026	Q1-2025
- Mr. Nguyễn Đình Trạc	General Director	45.000.000	45.000.000
- Mr. Phạm Tiến Dũng	Deputy General Director	33.570.000	33.570.000
- Ms. Hà Thị Phương Oanh	Chief Accountant	42.000.000	30.000.000
Total		120.570.000	108.570.000

During the period, members of the Board of Directors and the Supervisory Board did not receive any salaries or remuneration from the Company.

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

2b. Transactions and balances with other related parties*Other related parties of the Group include:*

Related party	Relationship
Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company (“DLG”)	Common major shareholder (Mr. Bui Phap)

Transactions arising between the Group and other related parties are as follows:

Related party	Nature of transaction	Q1-2026	Q1-2025
Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company	Kiosk rental	264.000.000	264.000.000
	Roof leasing	60.000.000	60.000.000
	Vehicle rental revenue	54.545.456	13.636.364
	Acquisition of shares in Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company	529.500.000.000	-

Closing balances with related parties

Notes V.4, V.5, V.6, V.7, V.16, V.19.

3. Collateral and Guarantees*Assets pledged for other entities*

The Group uses its assets (Expansion project of Duc Long Gia Lai Bus Station at Ly Nam De Street, Tra Ba Ward, Gia Lai Province (see Note V.11)) as security for the bond issuance obligations of a third party dated December 31, 2014 (Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company – a company with a common major shareholder). This guarantee was approved by the Company’s Board of Directors under Meeting Minutes No. 08/BB-HĐQT dated December 05, 2014.

Third-party collateral for the Group

The Group’s borrowings are guaranteed by third parties (Mr. Ho Hai Dang, Mr. Bui Phap, and Ms. Nguyen Thi Huong) through their personal assets (Note V.22).

4. Department Report*Department report by business segment.*

Current Year	Net revenue from sales and service provision	Cost of Goods Sold	Gross profit from sales and service provision
Electronic components sales	50.110.032.824	45.847.676.180	4.262.356.644
Yard and port services	5.148.433.942	1.736.305.289	3.412.128.653
Solar power	52.003.492.942	13.896.766.758	38.106.726.184
Household appliances	21.423.082.585	20.959.171.371	463.911.214

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Lot 13-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City

Notes to the Consolidated Financial Statements

For the financial year ended March 31, 2026

sales			
Transportation and other services	176.163.431	174.121.159	2.042.272
Road toll collection services	89.353.687.036	46.467.240.958	42.886.446.078
Total	218.214.892.760	129.081.281.715	89.133.611.045

<i>Current Year</i>	Net revenue from sales and service provision	Cost of Goods Sold	Gross profit from sales and service provision
Electronic components sales	22.817.105.237	18.045.308.348	4.771.796.889
Yard and port services	3.973.118.688	828.866.674	3.144.252.014
Solar power	45.736.027.940	13.153.995.826	32.582.032.114
Household appliances sales	106.946.081.255	98.389.800.310	8.556.280.945
Transportation and other services	254.243.934	78.699.355	175.544.579
Total	179.726.577.054	130.496.670.513	49.229.906.541

Geographical Segment Report

The Group's operations are conducted within the territory of Vietnam and outside the territory of Vietnam.

<i>Current Year</i>	Net revenue from sales and service provision	Cost of Goods Sold	Gross profit from sales and service provision
Within the territory of Vietnam	196.790.724.350	108.122.110.344	88.668.614.006
Outside the territory of Vietnam	21.424.168.410	20.959.171.371	464.997.039
Total	218.214.892.760	129.081.281.715	89.133.611.045

<i>Current Year</i>	Net revenue from sales and service provision	Cost of Goods Sold	Gross profit from sales and service provision
---------------------	--	--------------------	---

ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY*Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tăng Nhơn Phú Ward, Hồ Chí Minh City***Notes to the Consolidated Financial Statements***For the financial year ended March 31, 2026*

Within the territory of Vietnam	106.946.081.255	98.389.800.310	8.556.280.945
Outside the territory of Vietnam	72.780.495.799	32.106.870.203	40.673.625.596
Total	179.726.577.054	130.496.670.513	49.229.906.541

5. Going Concern Assumption

At the date of preparation of the consolidated financial statements, there are no indications of factors that may affect the Company's ability to continue as a going concern. Therefore, the consolidated financial statements for the financial year ended 31 March 2026 have been prepared on the assumption that the Company will continue its operations.

6. Comparative Information

The comparative figures are derived from the consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2025, which were audited by Viet Standard Audit and Consulting Co., Ltd. For the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows, the comparative figures are for the period ended 31 March 2025.

*Hồ Chí Minh City, April 29, 2026***Prepared by / Chief Accountant**

HÀ THỊ PHƯƠNG OANH**Chief Executive Officer**

NGUYỄN ĐÌNH TRẠC